

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 2813 /BGDĐT-GDMN****V/v: Báo cáo kết quả thực hiện
Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg
và đánh giá tác động của Quyết
định số 60/2011/QĐ-TTg****Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2015**

Kính gửi: Sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng kết thực hiện Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án "Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006 - 2015" và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.

Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006 - 2015 và đánh giá tác động của Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh, thành phố theo đề cương báo cáo và biểu số liệu đính kèm công văn này.

Báo cáo của sở giáo dục và đào tạo các tỉnh, thành phố gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Giáo dục Mầm non), địa chỉ: số 35 - Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội trước ngày 30/6/2015 và bản mềm về địa chỉ email: vugdmn@moet.edu.vn.

Thông tin chi tiết xin liên hệ với đồng chí Hoàng Ngọc Hiền, điện thoại: 043.868.4667, di động: 0912.798.999, email: hnhien@moet.edu.vn.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Thị Nghĩa (để b/c);
- Lưu: VT, Vụ GDMN.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ GIÁO DỤC MẦM NON
PHÓ VỤ TRƯỞNG



ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH
SỐ 149/2006/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/2011/QĐ – TTg.
(Kèm theo Công văn số: /BGDDT-GDMN, ngày tháng năm 2015 của Bộ Giáo
dục và Đào tạo)

A. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 149/2006/QĐ-TTg

I. Khái quát về giáo dục mầm non của địa phương giai đoạn 2006 – 2015.

II. Công tác quản lý, chỉ đạo trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Nêu rõ việc xây dựng và thực hiện chương trình, đề án cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn.

III. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Nêu rõ tình hình và kết quả chỉ đạo, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện Đề án gồm:

1. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non.

2. Thực hiện Chương trình.

3. Xây dựng và hoàn thiện quy hoạch mạng lưới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất đối với các cơ sở giáo dục mầm non.

4. Bổ sung, hoàn thiện các chế độ, chính sách, đẩy mạnh thực hiện công tác xã hội hoá trong lĩnh vực giáo dục mầm non.

4.1. Nêu rõ công tác chỉ đạo và thực hiện chế độ, chính sách phát triển GDMN trong từng giai đoạn theo quy định tại Quyết định số 161/2002/QĐ-TTg; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh, thành phố.

4.2. Việc bổ sung và thực hiện chính sách ưu đãi riêng của tỉnh nhằm phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn.

4.3. Thực hiện công tác xã hội hóa phát triển giáo dục mầm non.

5. Nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non.

6. Tăng cường quản lý giáo dục mầm non; đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

IV. Đánh giá các mục tiêu theo Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Đánh giá các chỉ tiêu đạt, chưa đạt của địa phương so với các mục tiêu cụ thể đề ra của Quyết định 149/2006/QĐ - TTg.

V. Hạn chế và nguyên nhân

VI. Bài học kinh nghiệm

VII. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển giáo dục mầm non của địa phương giai đoạn 2016- 2025

VIII. Đề xuất, kiến nghị.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/2011/QĐ-TTg NGÀY 26/10/2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

I. Thực trạng triển khai thực hiện chính sách tại địa phương

1. Thuận lợi, khó khăn

2. Các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện về chính sách đất đai, quy hoạch xây dựng mạng lưới cơ sở GDMN, chính sách thuế đối với GDMN của địa phương và kết quả thực hiện (nêu trích yếu văn bản và kết quả thực hiện văn bản)

3. Đối tượng được thụ hưởng chính sách (nêu rõ thời điểm triển khai, số trẻ, số giáo viên được hưởng chế độ chính sách, số tiền đã chi trả cho các đối tượng)

4. Nguồn kinh phí thực hiện

II. Tác động của chính sách

Đánh giá tác động của chính sách đối với việc thực hiện các mục tiêu: phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; thực hiện công bằng trong thụ hưởng giáo dục.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đề xuất kiến nghị của địa phương về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách phát triển giáo dục mầm non quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ sau năm 2015 (nêu rõ lý do tại sao và như thế nào);

2. Đề xuất khác

PHỤ LỤC 1: BIỂU SỐ LIỆU

Kết quả thực hiện Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg

(kèm theo công văn số: ..., ngày / /2015 của Sở GD&ĐT ...)

Đơn vị báo cáo: Sở GD&ĐT ...

Ngày nộp: ...

Đơn vị nhận báo cáo : Bộ Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Thời điểm thống kê: tháng 5/2015

Nội dung	ĐVT	Năm học		
		2005-2006	2009-2010	2014-2015
1. Tổng số giáo viên (tính cả GV Công lập, ngoài công lập hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người	0	0	0
Biên chế	"			
Đạt chuẩn trở lên:	"			
Trên chuẩn:	"			
Giáo viên công lập	"			
Giáo viên công lập biên chế	"			
Giáo viên công lập hợp đồng	"			
Giáo viên ngoài công lập	"			
a. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"			
- Biên chế	"			
- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Dân tộc	Người			
Đạt chuẩn trở lên:	"			
Trên chuẩn:	"			
GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
b. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người			
- Biên chế	"			
- Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
- Dân tộc	Người			
Đạt chuẩn trở lên	"			
Trên chuẩn	"			
GV dạy vùng dân tộc	"			
GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	"			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	"			
Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp			
Đạt chuẩn trở lên	"			
Trên chuẩn	"			
2. Trường (tổng số)	Trường	0	0	0
Nhà trẻ	nhà trẻ			
Trường mẫu giáo	trường			
Trường mầm non	trường			
3. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
4. Nhóm, lớp (tổng số)	Nhóm, lớp	0	0	0
Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm			
Nhóm trẻ trong trường (ghép)	"			

	Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm			
	Nhóm trẻ độc lập (ghép)	"			
	Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp			
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (trong trường)	"			
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (trong trường)	"			
	Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp			
	Lớp mẫu giáo ghép 2 độ tuổi (độc lập)	"			
	Lớp mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (độc lập)				
	Lớp 5 tuổi trong trường	"			
	Lớp 5 tuổi độc lập	"			
5. Trẻ em		Trẻ	x	x	x
	a. Trẻ em 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)	"			
	Trẻ dân tộc thiểu số	"			
	Trẻ khuyết tật	"			
	b. Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ dân tộc thiểu số	Trẻ			
	Trẻ khuyết tật	"			
	Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày	"			
	c. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"			
	Trẻ từ 3 đến 5 tuổi Vùng ĐBKK, vùng núi, vùng	"			
	Trẻ dân tộc thiểu số	"			
	Trẻ khuyết tật	"			
	d. Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ từ 3 đến 5 tuổi Vùng ĐBKK, vùng núi, vùng	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ dân tộc thiểu số	Trẻ			
	Trẻ khuyết tật	"			
	Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"			
	e. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"			
	Trẻ dân tộc thiểu số	"			
	Trẻ khuyết tật	"			
	Trẻ 5 tuổi Vùng ĐBKK, vùng núi, vùng sâu, vùng	"			
	g. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép	"			
	h. Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ 5 tuổi Vùng ĐBKK, vùng núi, vùng sâu, vùng	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ dân tộc thiểu số	Trẻ			
	Trẻ khuyết tật	"			
	Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép	Trẻ			
	Số trẻ 5 tuổi DTTS được tăng cường tiếng Việt	Trẻ			
	Tỷ lệ		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
6. Tổng số xã (phường, thị trấn)		Xã			
	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Tổng số xã, phường, thị trấn Vùng ĐBKK, vùng	Xã			

	Số xã, phường, thị trấn Vùng ĐBKK, vùng núi,	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Số xã, phường, thị trấn Vùng ĐBKK, vùng núi,	Xã			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Số giáo viên Vùng ĐBKK, vùng núi, vùng sâu,	Người			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
7. Số cha mẹ trẻ được phổ biến, cung cấp kiến thức		Người			
	Tỷ lệ	%			
8. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng		x	x	x	x
a. Kiểm tra sức khỏe định kỳ: Trẻ nhà trẻ		Trẻ			
	Trẻ mẫu giáo	"			
b. Theo dõi biểu đồ cân nặng: Trẻ nhà trẻ		"			
	Trẻ mẫu giáo	"			
Trẻ em suy DD thể nhẹ cân:		"	x	x	x
	Trẻ nhà trẻ	"	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ mẫu giáo	Trẻ	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
c. Theo dõi biểu đồ chiều cao: Trẻ nhà trẻ		"			
	Trẻ mẫu giáo	"			
Trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi:		Trẻ	x	x	x
	Trẻ nhà trẻ	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trẻ mẫu giáo	Trẻ			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
9. Thực hiện chương trình		x	x	x	x
9.1. Chương trình GDMN 2009		x	x	x	x
a. Số trường:		Trường			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
b. Số nhóm lớp:		Nhóm, lớp			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Số lớp MG 5 tuổi:		Lớp			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
c. Số nhóm, lớp học 2 buổi/ngày		Nhóm lớp			
	Số nhóm, lớp bán trú	"			
	Số nhóm, lớp không bán trú	"			
d. Số trẻ học chương trình GDMN 2009		Trẻ			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Trẻ MG 5 tuổi		Trẻ			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
9.2. Chương trình khác:		Lớp			
10. Cơ sở vật chất		x	x	x	x
a. Tổng số phòng học		Phòng			
	Phòng học kiên cố	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Phòng học bán kiên cố	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Phòng học tạm	"			
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
b. Phòng học nhờ, mượn		Phòng			

c. Sân chơi ngoài trời	x			
Tổng số điểm trường	Điểm			
Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)	"			
Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Sân chơi có thiết bị, đồ chơi	"			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trở lên	"			
d. Nhà bếp	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà bếp	Trường			
Tỷ lệ	%	#REF!	#REF!	#REF!
Tổng số điểm trường có nhà bếp	Điểm			
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	"			
Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/ TS trường có bếp	%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
e. Tổng số trường có công trình vệ sinh	Trường			
TS trường có CTVS đạt yêu cầu	"			
f. Khối phòng phục vụ học tập	Phòng	0	0	0
Tổng số trường có phòng GD thể chất	"			
Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc	"			
12. Thiết bị	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định	nhóm, lớp			
Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp			
Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	1.0%	#DIV/0!	#DIV/0!
b. Trường được tiếp cận với Tin học và Ngoại ngữ	Trường			
Ti lệ	"	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
13. Kinh phí đầu tư giai đoạn 2006 - 2010	Triệu đồng	Công lập	Dân lập	Tư thực
Tổng kinh phí	"	0	0	0
a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0
Ngân sách thường xuyên	"			
Ngân sách xây dựng cơ bản	"			
b. Cha mẹ HS đóng góp	"			
c. Các nguồn khác	"			
14. Kinh phí đầu tư giai đoạn 2011 - 2015	Triệu đồng	Công lập	Dân lập	Tư thực
Tổng kinh phí	"	0	0	0
a. Ngân sách Nhà nước	"	0	0	0
Ngân sách thường xuyên	"			
Ngân sách xây dựng cơ bản	"			
b. Cha mẹ HS đóng góp	"			
c. Các nguồn khác	"			

Chú thích: (*): Chuẩn theo điều lệ trường mầm non.

(**): Chuẩn về trình độ đào tạo.

(***): Mỗi trẻ chỉ thống kê 01 lượt phụ huynh (cha, mẹ, người đỡ đầu...) được phổ biến, cung cấp kiến thức cơ bản về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

Người lập
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2: BIỂU SỐ LIỆU**Thực trạng thực hiện QĐ số 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ***(Kèm theo công văn số ... ngày ... / ... /2015 của Sở GD&ĐT ...)***Tỉnh, thành phố:****Thời điểm thống kê: tháng 5/2015**

Stt	Nội dung	2012-2013	2013-2014	2014-2015	Tổng cộng	KH 2015-2016
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>g</i>	<i>h</i>
I	Trường lớp, phòng học					
1	Tổng số trường được xây mới	0	0	0	0	0
	Công lập, dân lập				0	
	Tư thực				0	
2	Tổng số phòng học được xây mới	0	0	0	0	0
	Công lập, dân lập				0	
	Tư thực				0	
II	Trẻ mầm non					
1	Tổng số trẻ được hỗ trợ ăn trưa	0	0	0	0	0
	Trong đó:				0	
	3-4 tuổi				0	
	4-5 tuổi				0	
	5-6 tuổi				0	
	Tổng số kinh phí đã chi trả				0	
2	Tổng số trẻ được miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	0	0	0	0	0
	Trong đó:				0	
	3-4 tuổi				0	
	4-5 tuổi				0	
	5-6 tuổi				0	
	Tổng số kinh phí đã chi trả				0	
III	Giáo viên					
1	Tổng số giáo viên MN công lập, dân lập	0	0	0	0	0
	Số giáo viên hợp đồng làm việc				0	
	Số giáo viên hợp đồng lao động				0	
	Số GV hợp đồng lao động được hỗ trợ chi trả lương theo thang bảng lương, được hưởng chế độ chính sách theo quy định				0	
	Tổng số kinh phí đã chi trả				0	
2	Tổng số giáo viên MN tư thực				0	
	Số GV được bồi dưỡng nâng cao trình độ				0	
	Tổng số kinh phí đã chi trả ^(*)				0	

() Bình quân chỉ cho một người nhận với số GVMN tư thực tham gia lớp bồi dưỡng.*

....., ngày .. tháng .. năm ..

Người lập
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)